

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS-PT

Ngày 02/6/2025

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng và ông Triệu Ngọc Thức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Đào Thị Hảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/4/2025; ngày 14/5/2025 và ngày 02/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2025/TLPT-DS, ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2025/QĐ-PT, ngày 07 tháng 3 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2025; thông báo thời gian mở phiên tòa số 1267/TB-TA ngày 05/5/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2025/QĐPT-DS ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

- Bà Cao Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Cao Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

- Bà Cao Thị H, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

- Bà Cao Thị H1, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Cao Thị H1: Bà Cao Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

*** Bị đơn:** Ông Cao Văn Q, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Anh Cao Thế N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Cao Thị T1, sinh năm 1957; địa chỉ tạm trú: Số nhà C, ngõ D, tổ I, phường P, quận H, thành phố Hà Nội – vắng mặt, có người đại diện theo uỷ quyền.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị T1: Ông Cao Văn Q, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và chị Dương Thị P, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, phường P, quận H, thành phố Hà Nội – ông Q có mặt; chị P có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Cao Thị Thu P1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

- Anh Cao Ngọc N1, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Cao Ngọc N1: Ông Cao Văn Q, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – có mặt.

- Ngân hàng N4; Chi nhánh thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: Số F, đường C, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn A; Chức vụ: Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Tuấn A: Ông Đào Khả H2; Chức vụ: Trưởng Phòng khách hàng Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Tuyên Quang – vắng mặt.

- Phòng Công chứng số 1 tỉnh T; địa chỉ: Số F, đường C, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ninh Văn T2; Chức vụ: Trưởng Phòng C tỉnh Tuyên Quang – có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: Số F, đường C, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Phạm Văn V - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang: Ông Đặng Quốc H3; Chức vụ: Công chức địa chính phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (ông H3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần B chi nhánh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Giang N2; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần B chi nhánh T.

Địa chỉ: Tòa nhà V, số A, đường B, tổ dân phố I, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (ông N2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Cao Thị S, bà Cao Thị T, bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, trình bày tại Đơn khởi kiện; Biên bản tự khai; Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và phiên tòa:

Bố mẹ tôi là cụ Cao Văn T3, sinh năm 1926 (đã chết ngày 26/10/2020) và cụ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1931 (đã chết ngày 27/10/2016) cụ T3 và cụ T4 có 09 người con là:

1/ Bà Cao Thị H, sinh năm 1949; Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2/ Bà Cao Thị H1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Cao Thị H và bà Cao Thị H1 là con riêng của cụ Cao Văn T3 (mẹ đẻ của bà H, bà H1 là chị gái ruột của cụ T4; mẹ bà H, bà H1 chết nên bà H, bà H1 ở cùng cụ T3, cụ T4 từ nhỏ).

3/ Bà Cao Thị T1, sinh năm 1957; Địa chỉ tạm trú: Số nhà C, ngõ D, tổ I, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

4/ Cao Văn Q, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

5/ Bà Cao Thị S, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

6/ Bà Cao Thị T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

7/ Bà Cao Thị X, sinh năm 1958 (đã chết năm 1975); trước khi chết bà Cao Thị X không có chồng, con.

8/ Bà Cao Thị Thu P1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

9/ Ông Cao Văn S1 (tên gọi khác: Cao Văn Đ), đã chết năm 2011. Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông S1 (Đ) có vợ là Nguyễn Thị L hiện bỏ đi nước ngoài từ rất lâu ... không rõ địa chỉ. Ông S1 (Đ) có một người con là anh Cao Ngọc N1, sinh năm 1995. Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình chung sống cụ T3, cụ T4 tạo lập được một khối tài sản chung là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70 diện tích 1.282,2m², vị trí thửa đất tại thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ 853180 ngày 19/9/2011 mang tên cụ Cao Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4, trên đất có nhà ở, bếp, công trình phụ trên đất (các công trình này không có người ở nên đến nay đã hư hỏng gần hết).

Ngày 27/10/2015, cụ T3 và cụ T4 có lập di chúc tại Phòng C tỉnh Tuyên Quang để tài sản chung là diện tích đất cho 05 người con gồm: Con gái Cao Thị T1 được 84,80m²; Cao Thị S được 135,60m²; con trai Cao Văn Q được 143,10m²; con gái Cao Thị H1 được 115m²; con gái Cao Thị H được 115,90m². Tuy nhiên toàn bộ diện tích đất này của hai cụ trên thực tế chưa tách cho 05 người con (chỉ viết trên di chúc) mà 02 cụ vẫn quản lý và sử dụng. Đến ngày 26/10/2016 cụ T4 chết.

Ngày 05/3/2019, cụ T3 đã đến Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T lập di chúc mới (do cụ không thể tự viết được mà cán bộ phường ghi chép lại). Tại Bản di chúc này cụ T3 xác định: Toàn bộ diện tích đất của 02 cụ và các khoản tiền tiết kiệm đang gửi tại Ngân hàng mang tên cụ Cao Văn T3 là khối tài sản chung vợ chồng. Nay cụ T3 xác định như sau: Sau khi tôi qua đời, phần tài sản của tôi trong khối tài sản chung với vợ là cụ Nguyễn Thị T4 (đã chết năm 2016), toàn bộ tiền phúng viếng, cùng các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước tôi đều để lại cho con trai cả là Cao Văn Q.

Ngày 08/3/2019, cụ T3 đến Phòng C tỉnh Tuyên Quang làm văn bản thay đổi di chúc, trong đó yêu cầu thay đổi phần di chúc của cụ đã được lập ngày 27/10/2015 tại Phòng C tỉnh Tuyên Quang. Tại văn bản thay đổi này cụ T3 khẳng định: Phần tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất của tôi trong khối tài sản chung với vợ là cụ T4 đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên 02 cụ, phần của tôi giữ lại không thừa kế cho các con nữa. Riêng phần di chúc của bà Nguyễn Thị T4 đã có hiệu lực tôi không có ý kiến gì.

Ngày 26/10/2020, cụ T3 chết có để lại khối di sản gồm: Toàn bộ diện tích đất của 02 cụ đã được cấp Giấy CNQSD đất tại tổ G, phường A, thành phố T. Số tiền tiết kiệm gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 - Chi nhánh thành phố T này ông Cao Văn Q đã rút hết là 355.276.200 đồng, trong đó tiền gốc là 355.143.900 đồng, tiền lãi là 132.300 đồng (từ ngày 30/6/2020 đến ngày 13/11/2020, lãi suất 0,1%). Số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh T (Số tiết kiệm do bà T giữ và quản lý) hiện nay chưa ai rút tiền gốc và lãi tổng cộng tạm tính đến ngày 17/4/2024 là 27.647.705 đồng (trong đó gốc 24.000.000 đồng; lãi 3.647.705 đồng). Tiền đền bù bồi thường do Nhà nước thu hồi đất tổng cộng là 201.285.000 đồng cho đến nay Nhà nước chưa chi trả cho ai.

Do xác định toàn bộ di sản của bố, mẹ các bà sau khi chết chưa được chia cho các con đẻ và con nuôi; anh, chị, em không có sự thống nhất và xảy ra tranh chấp, nên các nguyên đơn khởi kiện vụ án chia thừa kế và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết chia di sản của cụ Nguyễn Thị T4 theo phần di chúc trong di chúc chung với cụ Cao Văn T3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T3. Chia diện tích đất ruộng của cụ T4 và cụ T3 tại tổ dân phố G phường A, thành phố T. Buộc ông Cao Văn Q giao số tiền tiết kiệm đã rút ra từ sổ tiết kiệm của bố là cụ Cao Văn T3 tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T số tiền 355.276.200 đồng, số tiết kiệm trị giá 24.000.000đ tại Ngân hàng B, tiền tư tuất của cụ T3. Tổng số tiền của cụ T3 là 379.276.200 đồng chia đều cho 07 người con (do bà P1 đã lấy tiền của mẹ không chia nữa).

Tại phiên toà đồng nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết chia tài sản là đất đai các loại; tiền tiết kiệm gốc và lãi; tiền đền bù bồi thường do Nhà nước thu hồi đất theo pháp luật cho những người thừa kế của cụ T3 và cụ T4 gồm: Bà H, bà H1, bà T1, ông Q, bà S, bà T, bà P1, anh N1, cụ thể như sau:

- Các đồng nguyên đơn nhất trí trừ diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm cụ T4 và cụ T3 tặng cho bà T, bà P1 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, bà P1, còn lại toàn bộ đất ở, đất trồng cây lâu năm sẽ chia làm 06 phần như Mảnh trích đo hiện trạng đất đã xem xét, thẩm định tại chỗ đã chia ra từng lô cho bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1 và cho anh N1 là con trai ông S1 (Đ), nhưng bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1 và anh N1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất là kỷ phần cho bà T và bà P1. Các đồng nguyên đơn không yêu cầu bên được hưởng diện tích đất nhiều hơn phải trả tiền chênh lệch cho bên được hưởng diện tích đất ít hơn.

- Đối với diện tích 1.580m² đất trồng lúa nước thửa số 7, tờ bản đồ số 20 thôn V 03, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A) các đồng nguyên đơn nhất trí trừ diện tích 540m² đất lúa nước đã chia cho bà P1 và 180,3m² đất lúa nước đã chia cho bà T ra còn lại chia cho những người thừa kế của cụ T3 là bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1, bà T, bà P1 và anh N1 là con trai ông S1 (Đông) như Mảnh trích đo hiện trạng đất đã xem xét, thẩm định tại chỗ đã chia ra từng lô. Các đồng nguyên đơn không yêu cầu bên được hưởng diện tích đất nhiều hơn phải trả tiền chênh lệch cho bên được hưởng diện tích đất ít hơn.

- Các đồng nguyên đơn cùng đề nghị Toà án kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang sửa đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 389635; vào Sổ cấp Giấy CNQSD đất số: CH 002473/AT, ngày 03/9/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang cấp cho bà Cao Thị Thu P1 1.580m² đất lúa nước, thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T còn lại là 540m² đất lúa nước, thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T như Mảnh trích đo hiện trạng đất đã xem xét, thẩm định tại chỗ đã chia ra từng lô.

- Buộc ông Cao Văn Q là người đã rút và đang quản lý tiền gốc và lãi của cụ T3 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T chia đều cho 08 người con của cụ T3 là bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1, bà T, bà P1 và anh N1 là con trai ông S1 (Đông).

- Đề nghị chia đều số tiền gốc và lãi của cụ T3 gửi tiết kiệm 24.000.000 đồng tiền gốc tại Ngân hàng thương mại cổ phần B Chi nhánh T cho những người thừa kế của cụ T3 là bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1, bà T, bà P1 và anh N1.

- Đề nghị chia đều 201.285.000 đồng tiền Nhà nước bồi thường tiền thu hồi đất của cụ T3 cho những người thừa kế của cụ T3 là bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1, bà T, bà P1 và anh N1.

- Đề nghị các đồng thừa kế tài sản là bà H, bà H1, ông Q, bà S, bà T1, bà T, bà P1 và anh N1 cùng có trách nhiệm như nhau về việc chi trả tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền chi phí định giá tài sản và tiền chi phí đo, vẽ đất có tranh chấp theo quy định. Do bà S đã tạm ứng chi trả xong toàn bộ số tiền này, nên

07 đồng thừa kế còn lại có trách nhiệm hoàn trả lại tiền cho bà S theo quy định.

- Các đồng nguyên đơn đều xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản gắn liền với đất chia thừa kế. Đối với các loại cây lâu năm trên đất chia thừa kế, các đồng nguyên đơn xác định cây ở trên lô đất của ai thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

- Các đồng nguyên đơn có mặt tại phiên tòa cùng xác định tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung yêu cầu chia tiền tử tuất cụ Cao Văn T3 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Cao Văn Q trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên tòa:

Về các con đẻ và con nuôi của bố mẹ tôi là cụ Cao Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4 cũng như thời gian bố mẹ tôi chết đúng như các nguyên đơn đã trình bày ở trên, tôi không có ý kiến sửa đổi, bổ sung gì. Tôi là con trai trưởng của cụ T3 và cụ T4, 02 cụ có 09 người con (đã chết 02 người là Cao Thị X và Cao Văn S1). Trước khi bố tôi chết có để lại di chúc cho tôi thể hiện ngày 05/3/2019 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T (nay là phường A, thành phố T). Sau khi cụ T3 chết thì toàn bộ giấy tờ như Giấy CNQSD đất và các giấy tờ về tiền gửi tiết kiệm mang tên cụ T3 đều đã bị mất, không biết ai cất giữ. Sau đó tôi có liên hệ với Ngân hàng N4 Chi nhánh thành phố T để rút số tiền gốc và lãi tổng cộng là 355.276.200 đồng vì lý do cụ T3 viết di chúc cho tôi. Sau này tôi phát hiện được 02 con gái của cụ là Cao Thị S và Cao Thị T đang cất giữ các giấy tờ là Giấy CNQSD đất và các sổ tiết kiệm mang tên cụ Cao Văn T3 gửi ở Ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh T.

Tại phiên tòa ông Q vẫn giữ nguyên quan điểm là ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu chia thừa kế về đất đai các loại; chia tiền gửi tiết kiệm; tiền Nhà nước đền bù do thu hồi đất của các nguyên đơn vì bố ông là cụ T3 trước khi chết đã viết di chúc ngày 05/3/2019 có chứng thực cho ông hưởng toàn bộ tài sản, đất đai, tiền gửi tiết kiệm và các tài sản khác. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế theo Bản di chúc lập ngày 05/3/2019 của cụ T3.

- Đối với yêu cầu huỷ Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà Cao Thị Thu P1 thì tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra đối với các nội dung, yêu cầu giải quyết khác là chi trả tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền chi phí định giá tài sản và tiền chi phí đo, vẽ đất có tranh chấp của các nguyên đơn yêu cầu tôi không chấp nhận toàn bộ, đề nghị giải quyết theo pháp luật. Tôi không tranh chấp gì về tài sản, đất đai với ai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Cao Văn Q là anh Cao Thế N trình bày tại phiên tòa: Tôi hoàn toàn nhất trí với toàn bộ nội dung bố tôi là ông Cao Văn Q đã trình bày ở trên. Tôi xác định rõ ông Q đã được ông nội tôi là cụ Cao Văn T3 viết chúc ngày 05/3/2019 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T (nay là phường A, thành phố T) cho ông Q được hưởng toàn bộ di sản của cụ T3 để lại. Tôi không nhất trí với toàn bộ yêu cầu chia thừa kế về đất đai các loại; chia tiền gửi tiết kiệm; tiền Nhà nước đền bù do thu hồi đất của các nguyên đơn đã trình bày ở trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế theo Bản di

chức lập ngày 05/3/2019 của cụ T3 đã thể hiện. Tôi không tranh chấp gì về tài sản, đất đai với ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1 trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà: Về các con đẻ và con nuôi của bố mẹ tôi là cụ Cao Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4 cũng như thời gian bố mẹ tôi chết đúng như các nguyên đơn đã trình bày ở trên, tôi không có ý kiến sửa đổi, bổ sung gì. Bà xác định rõ ông Cao Văn Q là con trai trưởng của cụ T3 và cụ T4, 02 cụ có 09 người con (đã chết 02 người là Cao Thị X và Cao Văn S1). Trước khi bố, mẹ chết thì có tặng cho bà đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa theo như Giấy CNQSD đất của bà đã được cấp. Sau khi mẹ tôi chết, thì bố có để lại di chúc cho ông Q toàn bộ đất đai, tài sản, tiền gửi tiết kiệm cho ông Q thể hiện ngày 05/3/2019 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T (nay là phường A, thành phố T). Sau khi cụ T3 chết thì toàn bộ giấy tờ như Giấy CNQSD đất và các giấy tờ về tiền gửi tiết kiệm mang tên cụ T3 đều đã bị mất, không biết ai cất giữ. Sau đó bà có biết ông Q liên hệ với Ngân hàng N4 Chi nhánh thành phố T để rút số tiền gốc và lãi vì lý do cụ T3 viết di chúc để lại tài sản cho ông Q. Sau này bà mới biết bà Cao Thị S và bà Cao Thị T đang cất giữ các giấy tờ là Giấy CNQSD đất và các sổ tiết kiệm mang tên cụ Cao Văn T3 gửi ở Ngân hàng thương mại cổ phần B chi nhánh T.

Tại phiên toà bà vẫn giữ nguyên quan điểm là không nhất trí với toàn bộ yêu cầu chia thừa kế về đất đai các loại; chia tiền gửi tiết kiệm; tiền Nhà nước đền bù do thu hồi đất của các nguyên đơn vì bố bà là cụ T3 trước khi chết đã viết di chúc ngày 05/3/2019 có chứng thực cho ông Q hưởng toàn bộ tài sản, đất đai, tiền gửi tiết kiệm và các tài sản khác.

- Đối với yêu cầu huỷ Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà là Cao Thị Thu P1 thì bà không nhất trí toàn bộ vì Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà là do đất của bố, mẹ khi còn sống đã tặng cho bà và được cấp sổ đỏ đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

- Ngoài ra đối với các nội dung, yêu cầu giải quyết khác là chi trả tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền chi phí định giá tài sản và tiền chi phí đo, vẽ đất có tranh chấp của các nguyên đơn yêu cầu bà không chấp nhận toàn bộ, đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà không tranh chấp gì về tài sản, đất đai với ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T1 trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải: Trước yêu cầu khởi kiện của các bà Cao Thị S, bà Cao Thị T, bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà không đồng ý mà nhất trí các quan điểm và ý kiến trình bày của ông Cao Văn Q. Nếu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật là chia thừa kế phần tài sản do cụ Cao Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4 để lại phần của tôi được hưởng thì bà cũng đồng ý nhận chứ bà không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Ngọc N1 trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải: Bố anh là con ông Cao Văn Đ (tức Cao Văn S1), bố tôi là con đẻ của cụ Cao Văn T3, cụ Nguyễn Thị T4 (đã chết). Trước yêu cầu khởi kiện của các bà Cao Thị S, bà Cao Thị T, bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, anh không đồng ý mà nhất trí các quan điểm và ý kiến trình bày của ông Cao Văn Q. Nếu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật là chia thừa kế phần tài sản do

cụ T3, cụ T4 để lại thì phần của bố anh được hưởng thì anh cũng đồng ý nhận chứ không tranh chấp với ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trình bày tại Bản tự khai, Biên bản hoà giải: Ông Cao Văn T3 ở thôn V, xã A, thành phố T có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng ngày 30/6/2020. Ngày 13/11/2020 Ngân hàng C vào các văn bản Di chúc để ngày 05/3/2019 có chứng thực của UBND xã A, thành phố T chứng thực để ngày 13/11/2020 để Ngân hàng đã làm thủ tục cho ông Cao Văn Q (con ông Cao Văn T3) rút khoản tiền tiết kiệm mang tên ông Cao Văn T3 là 355.276.200 đồng, trong đó tiền gốc là 355.143.900 đồng, tiền lãi là 132.300 đồng (từ ngày 30/6/2020 đến ngày 13/11/2020, lãi suất 0,1%). Việc Ngân hàng làm thủ tục cho ông Cao Văn Q rút toàn bộ tiền tiết kiệm như trên là theo đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng không có ý kiến đề nghị gì với Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần B chi nhánh T trình bày: Có khách hàng mang tên Cao Văn T3 ở thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng ngày 06/8/2020, số tiền gốc 24.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 17/4/2024 là 3.647.705 đồng. Ngân hàng không có ý kiến đề nghị gì với Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng C tỉnh Tuyên Quang trình bày: Ngày 25/10/2015 Công chứng viên Ninh Văn T2 đã ghi chép lại toàn bộ ý nguyện để lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy CNQSD đất số: BĐ 853180, do UBND thành phố T cấp ngày 19/9/2021, kèm theo bản vẽ. Ông Cao Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc đúng với ý chí và nguyện vọng của ông T3, bà T4 và ký tên, điểm chỉ. Ngày 08/3/2019 ông Cao Văn T3 đến Phòng C tỉnh Tuyên Quang đề nghị thay đổi nội dung di chúc của ông lập chung với bà Nguyễn Thị T4. Ông T3 đề nghị thay đổi di chúc, giữ lại phần tài sản đã lập di chúc ngày 25/10/2015 không thừa kế cho các con nữa. Phòng công chứng đã lập văn bản thay đổi di chúc số: 1255 cho ông Cao Văn T3 đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trình bày: Việc UBND thành phố T tiến hành các thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho bà Cao Thị Thu P1, bà Cao thị T5 theo đúng quy định của Nhà nước, do vậy UBND thành phố T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trình bày: Việc UBND phường A, thành phố T tiến hành các thủ tục để trình UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất cho bà Cao Thị Thu P1, bà Cao Thị T ở tổ dân phố G, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định của Nhà nước, do vậy UBND phường A, thành phố T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-

ST, ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; 235; 264; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; 612; 613; Điều 630; khoản 5 Điều 643; 649; 650; 651; 652; 654 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của bà Cao Thị H, Cao Thị H1, Cao Thị S và bà Cao Thị T.

2. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị T4 và chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Cao Văn T3 là 686.6m², trong đó 220.2m² đất ở tại nông thôn và 466.4m² đất trồng cây lâu năm của thửa số 57, tờ bản đồ số 70 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang (đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ 853180; vào Sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CH 000709/AT, ngày 19/9/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp đứng tên Cao Văn T3, Nguyễn Thị T4) cụ thể như sau:

2.1. Bà Cao Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 84,9m² đất, trong đó đất ở là 39,75m², đất trồng cây lâu năm 45,15 m² ở lô số 6; đất được giới hạn bởi các điểm 23, 24, 25, 34, 35, 22, 23 (trong đó điểm 23 đến 24 là 0,64m, điểm 24 đến 25 là 3,43m, điểm 34 đến 25 là 21,94m, điểm 34 đến 35 là 4,11m, điểm 35 đến 23 là 20,38m); điểm 23 đến điểm 22, 35 là ranh giới đất bà Cao Thị T1 với đất của bà Cao Thị S; điểm 25 đến điểm 34 là ranh giới đất của bà Cao Thị T1 với đất của anh Cao Ngọc N1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 81.125.000 đồng (Tám mươi một triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 là 11.111.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười một nghìn đồng), còn lại là 70.014.000 đồng (Bảy mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Cao Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 135,6m² (trong đó đất ở 39,75m², đất trồng cây lâu năm 95,85 m² ở lô số 9; đất được giới hạn bởi các điểm 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 35, 17 (trong đó điểm 17 đến 18 là 9,94m, điểm 18 đến 19 là 2,72m, điểm 19 đến 20 là 3,18m, điểm 20 đến 21 là 2,03m, điểm 21 đến 22 là 3,24m, điểm 22 đến 23 là 0,72m, điểm 35 đến 23 là 20,38m); điểm 35 đến điểm 17 là ranh giới đất của bà Cao Thị S với đất của bà Cao Thị T sử dụng; điểm 23 đến điểm 22, 35 là ranh giới đất của bà Cao Thị S với đất của bà Cao Thị T1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 82.950.600 đồng (Tám mươi hai triệu chín trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 là 11.111.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười một nghìn đồng), còn lại là 71.839.600 đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

2.3. Ông Cao Văn Q được quyền sử dụng diện tích 143m² đất, trong đó đất ở là 39,75m² và 103,25m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 5; đất được giới hạn bởi các điểm 36, 37, 15, 16, 36 (trong đó điểm 36 đến 37 là 4,96m, điểm 37 đến 15 là 28,50m, điểm 15 đến 16 là 5,09m, điểm 36 đến 16 là 28,60m); điểm 16 đến 36 là ranh giới đất của ông Cao Văn Q với đất của bà Cao Thị T sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 83.217.000 đồng (Tám mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.111.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười một nghìn đồng), còn lại là 72.106.000 đồng (Bảy mươi hai triệu một trăm linh sáu nghìn đồng).

2.4. Bà Cao Thị H được quyền sử dụng diện tích 117,2m² đất, trong đó đất ở là 39,75m² và 77,45 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 8; đất được giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 12, 13, 9 (trong đó điểm 9 đến 10 là 4,6m, điểm 10 đến 11 là 28,63m, điểm 11 đến 12 là 2,13m, điểm 12 đến 13 là 02m); điểm 13 đến 9 là ranh giới đất của bà Cao Thị H với đất của bà Cao Thị H1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất là 82.288.200 đồng (Tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.111.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười một nghìn đồng), còn lại là 71.177.200 đồng (Bảy mươi một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

2.6. Anh Cao Ngọc N1 được quyền sử dụng diện tích 90,1m² đất, trong đó đất ở là ở 39,75m², đất trồng cây lâu năm 41,425m² ở lô số 4; đất được giới hạn bởi các điểm 25, 26, 33, 34, 25 (trong đó điểm 25 đến 26 là 04m, điểm 33 đến 26 là 23,06m, điểm 33 đến 34 là 4,12m, điểm 34 đến 25 là 21,94m); điểm 25 đến điểm 34 đến là ranh giới đất anh Cao Ngọc N1 với đất của bà Cao Thị T1; điểm 26 đến 33 là ranh giới đất của anh Cao Ngọc N1 với đất của Cao Thị T sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 80.991.300 đồng (Tám mươi triệu chín trăm chín mươi một nghìn ba trăm đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.111.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười một nghìn đồng), còn lại là 69.880.300 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn ba trăm đồng).

Toàn bộ các diện tích đất trên có trong Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 57 tờ bản đồ số 70, tổ dân phố G, phường A thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, do Trung tâm K - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T biên tập ngày 17/11/2022, kèm theo bản án này.

Đương sự trong vụ án này có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho bản thân mình và cho các đương sự khác trong cùng vụ án này tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chia di sản thừa kế là 859,7m² đất lúa cho 08 lô của thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang (đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 389635; vào Sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CH 002473, ngày 03/9/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp đứng tên Cao Thị Thu P1), cụ thể như sau:

3.1. Bà Cao Thị H được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 1; đất được giới hạn bởi các điểm 34, 35, 36, 37, 38, 1, 2, 39, 34 (trong đó điểm 34 đến 35 là 13,46m, điểm 35 đến 36 là 2,21m, điểm 36 đến 37 là 1,65m, điểm 37 đến 38 là 1,95m, điểm 1 đến 2 là 2,09m, 39 đến 2 là 19,90m, điểm 34 đến 39 là 5,61m); điểm 39 đến 2 là ranh giới đất của bà Cao Thị H với đất của bà Cao Thị H1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.2. Bà Cao Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 2; đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 40, 39, 2 (trong đó điểm 2 đến 3 là 1,94m, điểm 3 đến 4 là 3,29m, điểm 40 đến 4 là 20,45m, điểm 39 đến 40 là 5,54m, điểm 39 đến 2 là 19,90m); điểm 39 đến 2 là ranh giới đất của bà Cao Thị H1 với đất của bà Cao Thị H sử dụng; điểm 4 đến điểm 40 là ranh giới đất của bà Cao Thị H1 với đất của bà Cao Thị T1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.3. Bà Cao Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 3; đất được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 41, 40, 4 (trong đó điểm 4 đến 5 là 3,41m, điểm 5 đến 6 là 1,87m, điểm 41 đến 6 là 20,97m, điểm 40 đến 41 là 5,12m, điểm 40 đến 4 là 19,90m); điểm 4 đến 40 là ranh giới đất của bà Cao Thị H1 với đất của bà Cao Thị T1 sử dụng; điểm 6 đến điểm 41 là ranh giới đất của bà Cao Thị T1 với đất của ông Cao Văn Q sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.4. Ông Cao Văn Q được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 4; đất được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 42, 41, 6 (trong đó điểm 6 đến 7 là 5,02m, điểm 42 đến 7 là 20,90m, điểm 41 đến 42 là 5,25m, điểm 41 đến 6 là 20,97m); điểm 6 đến 41 là ranh giới đất của ông Cao Văn Q với đất của bà Cao Thị T1 sử dụng; điểm 7 đến điểm 42 là ranh giới đất của ông Cao Văn Q với đất của bà Cao Thị S sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.5. Bà Cao Thị S được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 5; đất được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 43, 42, 7 (trong đó điểm 7 đến 8 là 5,08m, điểm 43 đến 8 là 20,84m, điểm 42 đến 43 là 5,23m, điểm 42 đến 7 là 20,90m); điểm 7 đến 42 là ranh giới đất của bà Cao Thị S với đất của ông Cao Văn Q sử dụng; điểm 8 đến điểm 43 là ranh giới đất của bà Cao Thị S với đất của bà Cao Thị T sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.6. Bà Cao Thị T được quyền sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 6; đất được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 44, 43, 8 (trong đó điểm 8 đến 9 là 0,95m, điểm 9 đến 10 là 2,44m, điểm 10 đến 11 là 1,92m, điểm 44 đến 11 là 19,43m, điểm 43 đến 44 là 5,47m, điểm 43 đến 8 là 20,84m); điểm 8 đến 43 là ranh giới đất của bà Cao Thị T với đất của bà Cao Thị S sử dụng; điểm 11 đến điểm 44 là ranh giới đất của bà Cao Thị T với đất của bà Cao Thị Thu P1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.7. Bà Cao Thị Thu P1 được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 7; đất được giới hạn bởi các điểm 11, 12, 13, 45, 44, 11 (trong đó điểm 11 đến 2 là 1,92m, điểm 12 đến 13 là 3,06m, điểm 45 đến 13 là 16,09m, điểm 44 đến 45 là 5,99m, điểm 44 đến 11 là 19,43m); điểm 11 đến 44 là ranh giới đất của bà Cao Thị Thu P1 với đất của bà Cao Thị T sử dụng; điểm 13 đến điểm 45 là ranh giới đất của bà Cao Thị Thu P1 với đất của anh Cao Ngọc N1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3.8. Anh Cao Ngọc N1 được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 8; đất được giới hạn bởi các điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18, 45, 13 (trong đó điểm 13 đến 14 là 2,75m, điểm 14 đến 15 là 6,02m, điểm 15 đến 16 là 7,56m, điểm 16 đến 17 là 4,82m, điểm 17 đến 18 là 2,31m, điểm 45 đến 18 là 5,44m, điểm 45 đến 13 là 16,09m); điểm 13 đến 45 là ranh giới đất của anh Cao Ngọc N1 với đất của bà Cao Thị Thu P1 sử dụng; điểm 16 đến điểm 17, 18 là ranh giới đất của Cao Ngọc N1 với đất của bà Trần Thị L1 sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Toàn bộ các diện tích đất trên có trong Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 7 tờ bản đồ số 20, tổ dân phố G phường A, (Thôn V, xã A cũ) thành phố T do Trung tâm K - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T biên tập ngày 17/11/2022, kèm theo bản án này.

Đương sự trong vụ án này có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho bản thân mình và cho các đương sự khác trong cùng vụ án này tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị S, bà Cao Thị T1, anh Cao Ngọc N1 phải trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 như sau:

4.1. Buộc bà Cao Thị T1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và bà Cao Thị Thu P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4.2. Buộc bà Cao Thị Sơn S có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng và bà P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4.3. Buộc ông Cao Văn Q có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và bà Cao Thị Thu P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4.4. Buộc bà Cao Thị H có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và bà Cao Thị Thu P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4.5. Buộc bà Cao Thị H1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm

trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và bà Cao Thị Thu P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4.6. Buộc anh Cao Ngọc N1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và bà Cao Thị Thu P1 là 5.555.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chia tổng số tiền 355.276.200 đồng (Ba trăm năm mươi năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng) gốc và lãi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, như sau:

Buộc ông Cao Văn Q có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, bà Cao Thị S, bà Cao Thị T, bà Cao Thị Thu P1 và anh Cao Ngọc N1 mỗi người 44.409.525 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm linh chín nghìn năm trăm hai năm đồng) tiền gốc và lãi.

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Bà Cao Thị T được quyền đại diện hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cao Văn T3 làm các thủ tục và nhận tiền của cụ Cao Văn T3 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B chi nhánh T, số tiền gốc là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi cho đến ngày tất toán số tiền gửi tiết kiệm trên.

Bà Cao Thị T có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị S, bà Cao Thị Thu P1 và anh Cao Ngọc N1 mỗi người là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi cho đến ngày tất toán số tiền gửi tiết kiệm trên.

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Bà Cao Thị S được quyền đại diện cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cao Văn T3 làm các thủ tục và nhận tiền của cụ Cao Văn T3 được đền bù do thu hồi đất do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, chi trả là 201.285.000 đồng (Hai trăm linh một triệu hai trăm tám mươi năm nghìn đồng).

Bà Cao Thị S có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị T, bà Cao Thị Thu P1 và anh Cao Ngọc N1 mỗi người là 25.160.600 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn sáu trăm đồng).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Tổng giá trị tài sản các đồng thừa kế được hưởng:

8.1. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị H được hưởng là 148.584.825 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi tư nghìn tám trăm hai năm đồng).

8.2. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị H1 được hưởng là 148.534.425 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm hai năm đồng).

8.3. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị T1 được hưởng là 147.421.625 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi một nghìn sáu trăm hai năm đồng).

8.4. Tổng giá trị phần tài sản ông Cao Văn Q được hưởng là 149.513.625 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm hai năm đồng).

8.5. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị S được hưởng là 149.246.625 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm hai năm đồng).

8.6. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị T được hưởng là 110.740.625 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm bốn mươi nghìn sáu trăm hai năm đồng).

8.7. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị Thu P1 được hưởng là 110.740.625 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm bốn mươi nghìn sáu trăm hai năm đồng).

8.8. Tổng giá trị phần tài sản anh Cao Ngọc N1 được hưởng là 147.287.925 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm hai năm đồng).

9. Buộc bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị T, bà Cao Thị Thu P1 và anh Cao Ngọc N1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Cao Thị S mỗi người là 1.200.821 đồng (Một triệu hai trăm nghìn tám trăm hai một đồng) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp.

Khoản tiền phải hoàn trả lại trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Đình chỉ giải quyết đối với nội dung yêu cầu chia tiền tử tuất của cụ Cao Văn T3.

11. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, xem xét chỉnh lý lại diện tích đất lúa từ 1.580m² thành là 540m² của thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số: BN 389635; vào sổ cấp Giấy CNQSD đất số: CH 002473, ngày 03/9/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã cấp cho bà Cao Thị Thu P1 - Địa chỉ: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/7/2024 bị đơn ông Cao Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo hướng: Đề nghị cấp phúc thẩm chia lại diện tích đất thổ cư, cây lâu năm tại thửa số 57, tờ bản đồ 70, không nhất trí chia lại số tiền tiết kiệm do cụ T3 để lại. Đề nghị chia số tiền thu hồi đất cho 07 người con đều được lấy, mà không nhất trí giao cho bà Cao Thị S lấy; ngoài ra ông Q kháng cáo đề nghị chia lại diện tích đất thổ cư, cây lâu năm mà bà P1, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông Q cho rằng việc bà P1, bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đảm bảo, nên ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và các đồng thừa kế khác. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1 kháng cáo một phần Bản án số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo hướng: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chia số tiền do Nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích đất ngô và không chia phần đất ruộng cho các đồng thừa kế, bà P1 xác định bà H, bà H1 không phải là con cùng mẹ với các đồng thừa kế mà cấp sơ thẩm chia đều để bà H, bà H hưởng bằng nhau như các đồng thừa kế đối với số tiền và diện tích đất lúa là không đảm bảo vì phần đất ruộng do Nhà nước cấp cho mẹ bà Cao thị T7, chứ không cấp cho mẹ bà H bà H1 là cụ Trần Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Cao Văn Q và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Cao Thế N trình bày: Ông thấy phần di sản là diện tích đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70 chia theo pháp luật ông Q, anh N thấy đã đảm bảo, đề nghị rút một phần kháng cáo đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T3 trong khối tài sản chung với cụ T7, mà ông Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ di chúc ngày 05/3/2019. Giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất của cụ T3 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ 853180 ngày 19/9/2011 mang tên cụ Cao Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4. Tại phiên tòa ông Q rút kháng cáo đối với nội dung này và rút phần kháng cáo đề nghị chia lại phần đất của bà P1, bà T để ông khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ông Q chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông, tuyên bản di chúc ngày 05/3/2019 có hiệu lực một phần đối với các khoản tiền tiết kiệm tại ngân hàng mang tên Cao Văn T3 giao cho ông được toàn quyền sở hữu. Đề nghị Hội đồng xét xử chia đều phần tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất hiện đang ở trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T và mỗi người tự đi nhận phần tiền bồi thường được hưởng tại trung tâm. Phần tài sản trên đất là ngôi nhà khi nào bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ai có nhu cầu sử dụng đất có quyền tháo dỡ toàn bộ phần mái nhà, phá bỏ các phần còn lại của ngôi nhà trên diện tích đất mình được sử dụng mà không ai được cản trở; trong trường

hợp phá bỏ mà dẫn đến đổ, sập ngôi nhà thuộc phần đất của ai người đẩy có nghĩa vụ tự di dời, dọn dẹp.

Bà Cao Thị P1 giữ nguyên kháng cáo không nhất trí với việc Tòa cấp sơ thẩm chia khoản tiền thu hồi đất ngô, bà xác định khoản tiền này bà phải được hưởng vì các đồng thừa kế đã hợp thông nhất chia cho bà được toàn quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất ngô, ngoài ra bà là người trực tiếp nuôi dưỡng mẹ bà cho đến khi chết nên bà phải được hưởng phần tiền này khi Nhà nước đã thu hồi và bồi thường. Đồng thời bà không nhất trí chia phần đất ruộng vì phần đất này bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. bà cũng xác định bà H, bà H1 không phải là con cùng mẹ với các đồng thừa kế mà cấp sơ thẩm chia đều để bà H, bà H hưởng bằng nhau như các đồng thừa kế đối với số tiền và diện tích đất lúa là không đảm bảo.

Các đồng thừa kế bà H, bà H1, bà S, bà T, anh N1: Nhất trí đối với việc ông Q rút một phần đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chia đều phần tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất hiện đang ở trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T và mỗi người tự đi nhận phần tiền bồi thường được hưởng tại trung tâm. Đề nghị giữ nguyên những phần khác của bản án sơ thẩm. Phần tài sản trên đất là ngôi nhà khi nào bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ai có nhu cầu sử dụng đất có quyền tháo dỡ toàn bộ phần mái nhà, phá bỏ các phần còn lại của ngôi nhà trên diện tích đất mình được sử dụng mà không ai được cản trở; trong trường hợp phá bỏ mà dẫn đến đổ, sập ngôi nhà thuộc phần đất của ai người đẩy có nghĩa vụ tự di dời, dọn dẹp. Còn lại tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia người đẩy được quyền sử dụng, định đoạt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng đầy đủ quyền lợi nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Người kháng cáo có quyền kháng cáo; đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung Bản án sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn Q; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Theo hướng xử cho ông Q được hưởng toàn bộ khoản tiền tiết kiệm; chia thừa kế là diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm cho phù hợp với hạn mức, đảm bảo đúng diện tích đất hiện có; chia di sản thừa kế là đất lúa và tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất ngô cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Cao Văn Q phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Q là người cao tuổi nên được miễn án toàn bộ phí dân sự sơ thẩm. Bà Cao Thị Thu P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 29/7/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Cao Thị Thu P1. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn ông Cao Văn Q thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho ông Q; thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà P1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và thông báo về việc kháng cáo là phù hợp với quy định của pháp luật và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận bản di chúc ngày 05/3/2019 của cụ Cao Văn T3 lập tại UBND phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là bản di chúc cuối cùng và giao cho ông Q là người được hưởng số di sản do cụ T3 để lại theo di chúc ngày 05/3/2019 cụ thể được hưởng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70 và tài sản là toàn bộ số tiền tiết kiệm do cụ T3 đứng tên để lại Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hàng thừa kế cụ T3 và vợ trước của cụ T3 cụ Trần Thị M sinh được 02 người con là bà Cao Thị H và Cao Thị H1, vợ của cụ T3 chết từ khi bà H, bà H1 còn nhỏ, sau đó cụ T3 lấy cụ T4 (cụ T4 là em họ cụ M) sinh được 06 người con gồm Ông Cao Văn Q, bà Cao Thị S, bà Cao Thị T, bà Cao Thị P1, bà Cao Thị T1 và ông Cao Văn L2 (Cao Ngọc N1 thế vị). Thực tế bà H, bà H1 không phải là con đẻ của cụ T4.

Xét nội dung kháng cáo chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại số E, tờ bản đồ số 70 của ông Q: HĐXX thấy rằng khi còn sống cụ T3 và vợ là cụ Nguyễn Thị T4 cùng nhau lập di chúc ngày 27/10/2015 tại Phòng C tỉnh Tuyên Quang để định đoạt tài sản cho các con của hai cụ. Ngày 27/10/2016 cụ T4 chết nhưng di chúc vẫn chưa được thực hiện và cụ T3 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản chung của hai cụ. Ngày 05/3/2019 cụ T3 lập một bản di chúc tại UBND phường A, thành phố T để định đoạt tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ T4 và định đoạt những tài sản riêng của cụ sau khi cụ T4 chết. Ngày 08/3/2019 cụ T3 ra Phòng C tỉnh Tuyên Quang để thay đổi di chúc phần di sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ T4 trong di chúc ngày 27/10/2015. Cả ba bản di chúc trên đều được lập thành văn bản; có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Như

vậy, ông Q đề nghị công nhận bản di chúc ngày 05/3/2019 cụ T3 lập tại UBND phường A, thành phố T là bản di chúc cuối cùng của cụ T3 là không phù hợp; bản di chúc ngày 08/3/2019 mới là bản di chúc cuối cùng của cụ T3. Tuy nhiên cả ba bản di chúc, mỗi bản đều có hiệu lực một phần, do đó cần chia thừa kế theo di chúc đối với phần có hiệu lực của từng bản di chúc.

Xét nội dung của 03 (ba) bản di chúc nêu trên nhận thấy tài sản là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cụ T3 trong khối tài sản chung với cụ T4 thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 70; cả 03 bản di chúc (*gồm di chúc ngày 27/10/2015; ngày 05/3/2019 và ngày 08/3/2010*) đều định đoạt phần tài sản này. Căn cứ khoản 5 Điều 643 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực*”. Cùng là một tài sản là quyền sử dụng đất nhưng cụ T3 có nhiều bản di chúc; do đó bản di chúc ngày 08/3/2019 là bản di chúc có hiệu lực đối với quyền sử dụng đất đối với phần của cụ T3 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70. Ông Q kháng cáo đề nghị giao toàn bộ diện tích đất còn lại thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 70 cho ông được hưởng theo di chúc ngày 05/3/2019. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Q rút kháng cáo đối với nội dung này và các đồng thừa kế nhất trí với việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70 cho 8 xuất gồm ông Q, bà H, bà H1, bà S, bà T, bà P1, bà T1 và anh N1 (thừa kế thế vị của ông L2) như Tòa án cấp sơ thẩm đã chia là phù hợp và không ai có ý kiến gì HĐXX đáng lẽ đình chỉ nội dung kháng cáo của ông Q. Tuy nhiên để đảm bảo cho việc thi hành án, cũng như phù hợp với diện tích đất thổ cư còn lại, cần sửa bản án của cấp sơ thẩm đối với phần đất thổ cư mà cấp sơ thẩm chia cho các đồng thừa kế chưa đúng với diện tích thực tế.

Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị T4 và chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Cao Văn T3 là 686.6m², trong đó 220.2m² đất ở tại nông thôn và 466.4m² đất trồng cây lâu năm của thửa số 57, tờ bản đồ số 70; Địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang như sau:

Bà Cao Thị T1 được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 45,15 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 6;

Bà Cao Thị S được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 95,85 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 9;

Ông Cao Văn Q được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 103,25m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 5;

Bà Cao Thị H được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 77,45 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 8;

Bà Cao Thị H1 được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 76,05 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 7;

Anh Cao Ngọc N1 được quyền sử dụng 39,75m² đất ở; 41,425 m² đất trồng cây lâu năm ở lô số 4;

(*Có mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 57 tờ bản đồ số 70, tổ dân phố G, phường A thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, do Trung tâm K - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T biên tập ngày 17/11/2022, kèm theo bản án này*).

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cấp phúc thẩm nhận thấy việc chia di sản thừa kế của cụ T4 theo di chúc và di sản thừa kế của cụ T3 theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 57, tờ bản đồ 70 là chưa phù hợp, **cần sửa bản án sơ thẩm** chia lại định mức đất thổ cư của mỗi thửa đất. Bởi những căn cứ sau: Di sản thừa kế chia theo di chúc của cụ T4 và di sản thừa kế chia theo pháp luật của cụ T3 thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 70 là 686,6m² (trong đó có 220,2m² đất ở và 466,6m² đất trồng cây lâu năm), tổng diện tích phù hợp với hiện trạng mảnh trích đo do Trung tâm K và biên tập. Tuy nhiên, khi cộng số học diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho bà T1, bà S, ông Q, bà H và bà H1 thì tổng diện tích đã chia là 677,675m² trong đó, đất ở là 238,5m² và đất trồng cây lâu năm là 439,175m². Như vậy, việc chia đất ở vượt quá mức đất ở hiện có và không chia hết diện tích đất trồng cây lâu năm là không đảm bảo dẫn đến không thể thi hành bản án.

Di sản thừa kế của cụ T3, cụ T4 là quyền sử dụng đất tại thửa số 57, tờ bản đồ 70, diện tích 1.282,2m² đã định đoạt như sau: Hai cụ đã tặng cho bà Cao Thị T (Thửa đất số 3 theo mảnh trích đo), tặng cho bà Cao Thị Thu P1 (thửa số 1 và thửa số 2 theo mảnh trích đo). Trong di chúc ngày 27/10/2015 hai cụ đã tặng cho những người con sau: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị S, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1 (lần lượt là thửa số 6, thửa số 9, thửa số 5, thửa số 8 và thửa số 7 theo mảnh trích đo), di chúc ngày 27/10/2015 có hiệu lực một phần đối với di sản thừa kế của cụ T4 (gồm 91,5m² đất ở và 205,7m² đất trồng cây lâu năm); phần của cụ T3 đã được thay đổi bằng di chúc ngày 08/3/2019. Số di sản còn lại của hai cụ để chia theo pháp luật là 389,4m² trong đó 128,7m² đất ở và 260,7m² đất trồng cây lâu năm. Như vậy, có 7/8 đồng thừa kế của hai cụ đã được chia di sản bằng hiện vật, trừ anh Cao Ngọc N1 là thừa kế kế vị chưa được nhận di sản bằng hiện vật. Đối với những thửa đất mà hai cụ đã định đoạt trong di chúc ngày 27/10/2015 có phần diện tích đất không giống nhau nhưng trong quá trình giải quyết các đồng nguyên đơn không đề nghị người được nhận phần diện tích đất lớn hơn phải trả giá trị chênh lệch cho những người nhận đất ít hơn.

Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng, làm các thủ tục liên quan đến quyền sử dụng đất cũng như phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Cần chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ T3 là 686,6m² (trong đó có 220,2m² đất ở và 466,6m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 57, tờ bản đồ 70 bằng hiện vật cho cho bà T1, bà S, ông Q, bà H, bà H1 theo đúng số thửa, số diện tích như mảnh trích đo do Trung tâm K biên tập ngày 17/11/2022 và giữ nguyên định mức đất ở của mỗi thửa trong di chúc ngày 27/10/2015 là 36,6m²; vì anh Cao Ngọc N1 chưa được chia di sản bằng hiện vật nên chia cho anh N1 thửa đất số 4 theo mảnh trích đo; bà T, bà P1 đã có đất nên sẽ nhận di sản bằng tiền;

** Giá trị di sản thừa kế chia theo pháp luật của cụ T3, cụ T4 gồm:*

- Đất ở: $128,7\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 257.400.000 \text{ đồng}$
- Đất trồng cây lâu năm: $260,7\text{m}^2 \times 36.000 \text{ đồng/m}^2 = 9.385.200 \text{ đồng}$

Tổng giá trị đất là: $257.400.000 \text{ đồng} + 9.385.200 \text{ đồng} = 266.785.200 \text{ đồng}$
(Hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng) chia

cho 8 đồng thừa kế của hai cụ mỗi suất thừa kế 33.348.150 đồng (*Ba mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn một trăm năm mươi đồng*); những người được nhận thừa kế bằng hiện vật cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà T, bà P1 mỗi người đủ số tiền của một suất thừa kế là 33.348.150 đồng (*Ba mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn một trăm năm mươi đồng*).

Đối với kháng cáo ông Cao Văn Q đề nghị Tòa án phúc thẩm giao toàn bộ tiền tiết kiệm mang tên cụ Cao Văn T3 tại ngân hàng cho ông được quản lý, sử dụng như di chúc ngày 05/3/2019 HĐXX xét thấy Di chúc ngày 05/3/2019 ngoài quyền sử dụng đất nêu trên cụ T3 còn liệt kê các khoản tiền tiết kiệm gửi tại ngân hàng mang tên Cao Văn T3; định đoạt toàn bộ tiền phúng viếng, chế độ chính sách của nhà nước để lại cho ông Cao Văn Q được sở hữu toàn bộ; những tài sản này không được định đoạt bằng một bản di chúc nào khác nên xác định đây là bản di chúc cuối cùng đối với những tài sản trên (trừ phần của cụ T3 trong thửa đất số 57, tờ bản đồ số 70). Nên cần sửa bản án sơ thẩm giao cho ông Q được quyền hưởng phần di sản là các khoản tiền tiết kiệm của cụ T3 để lại là phù hợp.

HĐXX thấy sau khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận được đơn đề nghị của ông Cao Văn Q yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2016 cho bà Cao Thị T; bà Cao Thị Thu P1. Tại cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nội dung này và chưa được thụ lý. Vì vậy nếu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của vụ án, không nằm trong nội dung kháng cáo. Đồng thời tại phiên toà phúc thẩm ông Q rút kháng cáo đối với yêu cầu này nên cần đình chỉ là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Cao Văn Q. Cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận một phần di chúc ngày 05/3/2019 giao cho ông Q được sở hữu toàn bộ các khoản tiền tiết kiệm gửi tại ngân hàng mang tên Cao Văn T3 như quan điểm mà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang vừa phát biểu.

[3] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với phần diện tích đất lúa và đất ngô (đã được Nhà nước thu hồi) bà P1 kháng cáo xác định đây là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ T4 không có phần của cụ Nguyễn Thị M1 (mẹ đẻ của bà H, bà H1). Do vậy, cần xác định phần đất lúa và đất ngô (đã bị thu hồi) có $\frac{1}{2}$ là của cụ T3 (chia cho 8 người); $\frac{1}{2}$ là của cụ T4 (chia cho 6 người)

Đối với diện tích 1580m² đất trồng lúa nước và 745,5m² đất trồng ngô bà P1 cho rằng đã được cụ T3, cụ T4 chuyển nhượng tặng cho và được thể hiện trong biên bản họp gia đình. Tuy nhiên trong biên bản họp gia đình ngày 19/7/2015 không có mặt cụ T3, cụ T4; hai cụ vắng mặt nhưng không có giấy ủy quyền. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp lập ngày 18/12/2012 tại Phòng C tỉnh Tuyên Quang có nội dung “.... vợ chồng ông Cao Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 thống nhất tặng cho: ...chị Cao Thị Thu P1 540m² đất 2 vụ L/nước thừa 83...”. Như vậy, ngoài hợp đồng tặng cho ngày 18/12/2012 bà P1 không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã được bố mẹ tặng cho toàn bộ diện tích đất ngô và đất

trồng lúa nêu trên; cần xác định diện tích đất lúa, đất ngô còn lại của cụ T3, cụ T4 sau khi đã trừ đi phần đã tặng cho bà T, bà P1 là di sản thừa kế của cụ T3, cụ T4. Tại phiên tòa phúc thẩm bà P1 xác định phần diện tích đất lúa còn lại và phần diện tích đất ngô Nhà nước đã thu hồi là di sản thừa kế chung của cụ T3, cụ T4 (không có phần của cụ M1 – mẹ đẻ bà H, bà H1) bà P1 đề nghị không chia di sản thừa kế của cụ T4 là đất lúa, đất ngô cho bà H, bà H1 các đồng thừa kế khác không có ý kiến gì. Sau khi xem xét HĐXX nhận thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng của bà P1 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ T3 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất lúa còn lại (sau khi đã tặng cho bà T, bà P1); $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường đất ngô do Nhà nước thu hồi cho 08 người gồm (bà H, bà H1, bà S, bà T1, ông Q, bà T, bà P1 và anh N1) và chia di sản thừa kế của cụ T4 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất lúa còn lại (sau khi đã tặng cho bà T, bà P1); $\frac{1}{2}$ tiền bồi thường đất ngô do Nhà nước thu hồi cho 06 người gồm (bà S, bà T1, ông Q, bà T, bà P1 và anh N1). Cấp sơ thẩm giao cho bà S là người đứng ra nhận khoản tiền này sau đó chia trả cho các đồng thừa kế là chưa phù hợp. Để tránh phát sinh một vụ án khác các đồng thừa kế ngoài bà P1 là người không nhất trí chia các khoản tiền này, các đồng thừa kế còn lại kể cả bà S đều đề nghị chia cho các đồng thừa kế được hưởng và nhận khoản tiền này nên cần sửa bản án chia cho các đồng thừa kế được nhận khoản tiền do Nhà nước chi trả cho từng người là phù hợp.

Phần đất lúa hiện còn cấp sơ thẩm đã chia cho các đồng thừa kế trong đó có bà H, bà H1, nay cấp phúc thẩm xác định lại hàng thừa kế của cụ T3 gồm 08 người có bà H, bà H1, hàng thừa kế của cụ T3 với cụ T4 có 06 người mà không có bà H, bà H1 nên bà H bà H1 chỉ được hưởng $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất lúa, do cấp sơ thẩm đã thẩm định chia từng thừa cụ thể nên cần giao cho bà H, bà H1 cùng được đồng quản lý, sử dụng 01 thửa, thửa còn lại cần giao cho bà P1 được quyền quản lý sử dụng vì bà P1 là người có công trông coi quản lý phần đất ruộng, đất ngô sau khi cụ T4, cụ T3 chết là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cao Thị Thu P1, sửa bản án sơ thẩm về chia kỹ phần đối với di sản là khoản tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất ngô và chia phần đất ruộng theo hướng nhận định nêu trên là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1 nên ông Q, bà P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 643 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Thu P1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của bà Cao Thị H, Cao Thị H1, Cao Thị S và bà Cao Thị T.

2. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị T4 và chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Cao Văn T3 là 686.6m², trong đó 220.2m² đất ở tại nông thôn và 466.4m² đất trồng cây lâu năm của thửa số 57, tờ bản đồ số 70 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang (đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ 853180; vào Sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CH 000709/AT, ngày 19/9/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp đứng tên Cao Văn T3, Nguyễn Thị T4) cụ thể như sau:

2.1. Bà Cao Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 84,9m² đất, trong đó đất ở là 36,6m² và đất trồng cây lâu năm 48,3m² ở thửa số 6; đất được giới hạn bởi các điểm 23, 24, 25, 34, 35, 22, 23. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 74.938.800đ (*Bảy mươi tư triệu chín trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng*), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 là 11.116.050đ (*Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng*), còn lại là 63.822.750đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

2.2. Bà Cao Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 135,6m² trong đó đất ở 36,6m² và đất trồng cây lâu năm 99m² ở lô số 9; đất được giới hạn bởi các điểm 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 35, 17. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 76.764.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn đồng*), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 là 11.116.050đ (*Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng*), còn lại là 65.647.950 đồng (*Sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi đồng*).

2.3. Ông Cao Văn Q được quyền sử dụng diện tích 143m² đất, trong đó đất ở là 36,6m² và đất trồng cây lâu năm 106,4m² ở lô số 5; đất được giới hạn bởi các điểm 36, 37, 15, 16, 36. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 77.030.400 đồng (*Bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi nghìn bốn trăm đồng*), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.116.050đ (*Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng*), còn lại là 65.914.350 đồng (*Sáu mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng*).

2.4. Bà Cao Thị H được quyền sử dụng diện tích 117,2m² đất, trong đó đất ở là 36,6m² và đất trồng cây lâu năm 80,6m² ở lô số 8; đất được giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 12, 13, 9. Giá trị quyền sử dụng đất là 76.101.600 đồng (*Bảy mươi sáu triệu một trăm linh một nghìn sáu trăm đồng*), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá

trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.116.050đ (Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng), còn lại là 64.985.550 đồng (Sáu mươi tư triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi đồng).

2.5. Bà Cao Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 115,8m² đất, trong đó đất ở là 36,6m², đất trồng cây lâu năm 79,2m² ở lô số 7; đất được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 13, 14, 15, 7. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 76.051.200 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.116.050đ (Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng), còn lại là 64.935.150 đồng (Sáu mươi tư triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng).

2.6. Anh Cao Ngọc N1 được quyền sử dụng diện tích 90,1m² đất, trong đó đất ở là 37,2m², đất trồng cây lâu năm 52,9m² ở lô số 4; đất được giới hạn bởi các điểm 25, 26, 33, 34, 25. Giá trị quyền sử dụng đất trên tổng cộng là 76.304.400 đồng (Bảy mươi sáu triệu ba trăm linh tư nghìn bốn trăm đồng), nhưng trừ đi số tiền phải trả giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà T và bà P1 là 11.116.050đ (Mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi đồng), còn lại là 65.188.350 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm tám mươi tám nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Toàn bộ các diện tích đất trên có trong Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 57 tờ bản đồ số 70, tổ dân phố G, phường A thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, do Trung tâm K - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T biên tập ngày 17/11/2022, kèm theo bản án này.

Tài sản cây trên đất thuộc phần đất của ai được hưởng thì người đó được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Đối với ngôi nhà cấp 4 trên đất các đồng thừa kế cùng thống nhất không còn giá trị sử dụng và thỏa thuận khi bản án có hiệu lực pháp luật ai có nhu cầu sử dụng đất có quyền tháo dỡ toàn bộ phần mái tôn, phần vỉ kè của ngôi nhà; sau khi tháo dỡ trả lại phần mái tôn cho bà Cao Thị H1, trả phần vỉ kè cho ông Cao Văn Q và được tháo dỡ toàn bộ phần còn lại của ngôi nhà nằm trên phần đất được quản lý, sử dụng; trong trường hợp tháo dỡ mà bị ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà hoặc đồ sập thuộc phần đất của ai được quản lý, sử dụng người đó có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời.

Đương sự trong vụ án này có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ T4 là 859,7m² đất lúa thành 08 lô của thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ đất: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang (đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 389635; vào Sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CH 002473, ngày 03/9/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp đứng tên Cao Thị Thu P1), cụ thể như sau:

3.1. Bà Cao Thị H và bà Cao Thị H1 cùng được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 1; đất được giới hạn bởi các điểm 34, 35, 36, 37, 38, 1, 2, 39,

34. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

3.2. Bà Cao Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 3; đất được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 41, 40, 4. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.833.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

3.3. Ông Cao Văn Q được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 4; đất được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 42, 41, 6. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

3.4. Bà Cao Thị S được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 5; đất được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 43, 42, 7. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

3.5. Bà Cao Thị T được quyền sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 6; đất được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 44, 43, 8. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.833.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

3.6. Bà Cao Thị Thu P1 được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 7; đất được giới hạn bởi các điểm 11, 12, 13, 45, 44, 11. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) và Q1 sử dụng diện tích 107,4m² đất ở lô số 2; đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 40, 39, 2. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.833.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 9.670.500 (*Chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng*).

3.7. Anh Cao Ngọc N1 được quyền sử dụng diện tích 107,5m² đất ở lô số 8; đất được giới hạn bởi các điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18, 45, 13. Giá trị quyền sử dụng đất trên là 4.837.500 đồng (*Bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Toàn bộ các diện tích đất trên có trong Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 7 tờ bản đồ số 20, tổ dân phố G phường A, (Thôn V, xã A cũ) thành phố T do Trung tâm K - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T biên tập ngày 17/11/2022, kèm theo bản án này.

Đương sự trong vụ án này có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho bản thân mình và cho các đương sự khác trong cùng vụ án này tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị S, bà Cao Thị T1, anh Cao Ngọc N1 phải trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 như sau:

4.1. Buộc bà Cao Thị T1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

4.2. Buộc bà Cao Thị Sơn S có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

4.3. Buộc ông Cao Văn Q có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số

tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

4.4. Buộc bà Cao Thị H có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

4.5. Buộc bà Cao Thị H1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

4.6. Buộc anh Cao Ngọc N1 có trách nhiệm trả tiền giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm cho bà Cao Thị T và bà Cao Thị Thu P1 mỗi người số tiền 5.558.025 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Giao cho ông Cao Văn Q được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ tiền tiết kiệm (cả gốc và lãi) mang tên Cao Văn T3 trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC 00023998673 gửi tại Ngân hàng N4 - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Q đã làm thủ tục rút toàn bộ tiền gốc và lãi là 355.276.200 đồng (Ba trăm năm mươi năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

6. Giao cho ông Cao Văn Q được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt số tiền tiết kiệm gốc 24.000.000 đồng và toàn bộ tiền lại tính đến ngày tắt toán số tiền trên; sổ mang tên Cao Văn T3, số tài khoản: 007305230004, mở tại Ngân hàng B (B: C53). Hiện nay bà T đang quản lý sổ tiết kiệm nêu trên, bà T có nghĩa vụ giao sổ tiết kiệm cho ông Q. Trong trường hợp bà T không giao sổ tiết kiệm cho ông Q, ông Q có quyền liên hệ với Ngân hàng B (B: C53). để làm thủ tục rút toàn bộ tiền tiết kiệm mang tên cụ Cao Văn T3 mà không ai được quyền ngăn cản.

7. Chia di sản thừa kế là tiền đền bù do thu hồi đất do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang chi trả là 201.285.000 đồng (Hai trăm linh một triệu hai trăm tám mươi năm nghìn đồng) như sau: Bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1 mỗi người được hưởng 12.580.312 đồng; bà Cao Thị S, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị T, bà Cao Thị Thu P1, anh Cao Ngọc N1 mỗi người được hưởng 29.354.062 đồng (*Hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi tư nghìn không trăm sáu mươi hai đồng*); các đương sự có nghĩa vụ tự liên hệ và nhận đủ phần tiền mình được hưởng tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

8. Tổng giá trị tài sản các đồng thừa kế được hưởng:

8.1. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị H được hưởng là 79.984.612 đồng (*Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm mười hai đồng*).

8.2. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị H1 được hưởng là 79.934.212 đồng (*Bảy mươi chín triệu chín trăm ba mươi tư nghìn hai trăm mười hai đồng*).

8.3. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị T1 được hưởng là 98.009.812 đồng (*Chín mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn tám trăm mười hai đồng*).

8.4. Tổng giá trị phần tài sản ông Cao Văn Q được hưởng là 479.382.112 đồng (*Bốn trăm bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn một trăm mười hai đồng*) và toàn bộ tiền lãi của khoản tiền tiết kiệm 24.000.000 đồng tại ngân hàng B mang tên Cao Văn T3.

8.5. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị S được hưởng là 99.839.512 đồng (*Chín mươi chín triệu tám trăm ba mươi chín nghìn năm trăm mười hai đồng*).

8.6. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị T được hưởng là 67.535.212 đồng (*Sáu mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm mười hai đồng*).

8.7. Tổng giá trị phần tài sản bà Cao Thị Thu P1 được hưởng là 72.372.712 đồng (*Bảy mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

8.8. Tổng giá trị phần tài sản anh Cao Ngọc N1 được hưởng là 99.379.912 đồng (*Chín mươi chín triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm mười hai đồng*).

9. Buộc bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q, bà Cao Thị T, bà Cao Thị Thu P1 và anh Cao Ngọc N1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Cao Thị S mỗi người là 1.200.821 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn tám trăm hai mươi đồng*) tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp.

Khoản tiền phải hoàn trả lại trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Đình chỉ giải quyết đối với nội dung yêu cầu chia tiền tử tuất của cụ Cao Văn T3.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn Q về việc xem xét huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị P1, Cao thị T để chia phần diện tích đã cấp cho bà P1, bà T.

11. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, xem xét chỉnh lý lại diện tích đất lúa từ 1.580m² thành là 540m² của thửa số 7, tờ bản đồ số 20 - Địa chỉ: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 389635; vào sổ cấp Giấy CNQSD đất số: CH 002473, ngày 03/9/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã cấp cho bà Cao Thị Thu P1 - Địa chỉ: Thôn V, xã A (nay là tổ dân phố G, phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

12. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Cao Thị T phải chịu 3.376.760 đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất và các khoản tiền được hưởng thừa kế, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.425.000 đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000895, ngày 30/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố

Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Bà Cao Thị T còn phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn thiếu là 1.951.760 đồng (*Một triệu chín trăm năm mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*).

- Bà Cao Thị Thu P1 phải chịu 3.618.635 đồng (*Ba triệu sáu trăm mười tám nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất và các khoản tiền được hưởng thừa kế.

- Anh Cao Ngọc N1 phải chịu 4.968.995 đồng (*Bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất và các khoản tiền được hưởng thừa kế.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Cao Thị H, bà Cao Thị H1, bà Cao Thị T1, ông Cao Văn Q và bà Cao Thị S.

13. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Căn Văn Q2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Cao Thị Thu P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại số tiền 300.000 đồng bà P1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000086 ngày 14/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 02/6/2025.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Tuyên Quang;
- Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Hồng Thắng Triệu Ngọc Thúc

Nguyễn Xuân Thủy